

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2024/DS-ST
Ngày 20 tháng 8 năm 2024
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
Về mua bán hàng hóa*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG.

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn;
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Miện

Bà Hoàng Thị Kim Oanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Ông Vi Đăng Khoa - Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84b/2024/QĐXXST - DS ngày 08/07/2024; Quyết định hoãn phiên tòa 101/2024/QĐST-DS ngày 08/8/2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 – vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn S, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông T: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; có mặt

Nơi cư trú: TDP số 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1974 – vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn K, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1970 (Vợ ông T) – vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn S, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975 (Vợ ông T3) – vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn K, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề và trong các lời khai của người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Văn T có mở đại lý kinh doanh buôn bán cám thức ăn chăn nuôi gia súc, để bán cho các hộ chăn nuôi. Do có mối quan hệ quen biết với ông H2 từ năm 2016, ông T cho ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị H1 nợ tiền mua bán cám. Tính đến ngày 15/5/2017 âm lịch tức ngày 09/6/2017 dương lịch thì ông T1, bà H1 còn nợ ông T số tiền là 314.1740.000 đồng (ba trăm mười bốn triệu một trăm bảy mươi tư nghìn đồng), ông T và ông thường ký chốt nợ đề ngày 15/5/2017 âm lịch, hai bên thỏa thuận lãi suất nợ là 1,5%/tháng. Sau đó ông T có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T1, bà H1 không trả.

Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu ông T1 và vợ là bà Nguyễn Thị H1 trả cho ông T số tiền gốc còn nợ là 314.1740.000 đồng (ba trăm mười bốn triệu một trăm bảy mươi tư nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Đặng Văn T1 và vợ là bà Nguyễn Thị H1 trả cho ông T, bà T2 số tiền gốc nợ là 314.1740.000 đồng, thay đổi yêu cầu tính lãi suất 10%/năm từ ngày 15/5/2017 âm lịch tức ngày 09/6/2017 dương lịch hai bên chốt nợ đến ngày xét xử sơ thẩm 20/8/2024 là 226.116.900 đồng tiền lãi và tiếp tục tính lãi suất chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Bị đơn ông Đặng Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản ghi khai và biên bản hòa giải trình bày:

Ông và ông T có quan hệ quen biết, do ông T có kinh doanh buôn bán thức ăn chăn nuôi gia súc và đồng thời gia đình ông cũng có chăn nuôi gà, lợn. Năm 2016, ông đến gia đình ông T để lấy cám về chăn nuôi nhiều lần, trong đó có lần trả tiền luôn, có lần ghi nợ. Đến năm 2017 thì ông không lấy cám nữa do chăn nuôi thua lỗ, ông và ông T chốt sổ nợ với nhau với số tiền nợ là 314.174.000 đồng. Khi chốt nợ thì ông có ký vào giấy có nội dung hợp đồng mua bán cam thỏa thuận, tại thời điểm ký kết thì chỉ xác định số nợ.

Sau khi chốt nợ, do tình hình kinh tế khó khăn nên đến nay ông vẫn chưa thanh toán nợ cho ông T.

Ông T khởi kiện yêu cầu ông và vợ là bà H1 trả số tiền nợ gốc là 314.174.000 đồng và tính lãi suất. Ông chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn nợ, đối với số tiền lãi suất ông không đồng ý tính lãi suất.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, vợ chồng bà có mở đại lý kinh doanh buôn bán cám thức ăn chăn nuôi gia súc, để bán cho các hộ chăn nuôi. Do có mối quan hệ quen biết với ông Đặng Văn T1, từ năm 2016, ông T cho ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị H1 nợ nhiều lần tiền mua thức ăn chăn nuôi. Đến năm 2017 thì ông T1, bà H1 không chăn nuôi nữa, nên ngày 15/5/2017 âm lịch thì ông T và ông T1 chốt nợ với nhau số tiền còn nợ là 314.174.000 đồng. Sau đó ông T có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T1, bà H1 không trả.

Nay bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**, yêu cầu ông **T1** và vợ là bà **Nguyễn Thị H1** trả cho vợ chồng bà số tiền gốc còn nợ là 120.421.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Thị T2** chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn ông **Đặng Văn T1**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H1** chưa chấp hành quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 288; Điều 430; Điều 431, Điều 433; Điều 440; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn T**.

Buộc ông **Đặng Văn T1**, bà **Nguyễn Thị H1** liên đới trả cho ông **Nguyễn Văn T**, bà **Đặng Thị T2** số tiền 314.1740.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh là 226.116.900 đồng tính đến ngày 20/8/2024).

2. Về án phí dân sự: Ông **Đặng Văn T1**, bà **Nguyễn Thị H1** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Hoàn trả ông **Nguyễn Văn T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo đối với đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền của Tòa án giải quyết: Bị đơn ông **Đặng Văn T1** có nơi cư trú tại **xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu ông **Đặng Văn T1**, bà **Nguyễn Thị H1** phải trả số tiền còn nợ mua thức ăn chăn nuôi từ năm 2016 tính đến ngày 15/5/2017 âm lịch tức ngày 09/6/2017 dương lịch khi hai bên chốt nợ gốc là 314.174.000 đồng và tính lãi suất 10%/năm từ ngày chốt nợ đến khi xét xử sơ thẩm ngày 20/8/2024.

Hội đồng xét xử thấy rằng các bên khi mua bán hàng hóa, có giao kết bằng văn bản, có xác nhận ký nhận hàng khi giao và có chốt nợ với nhau theo giấy có nội dung hợp đồng mua bán cam thỏa thuận đề ngày 15/5/2017 âm lịch tức ngày 09/6/2017 dương lịch, nên xác định đây là hợp đồng dân sự về mua bán hàng hóa. Khi có tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết, xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán hàng hóa*”. Quan hệ giữa các bên là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được khi có tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Về việc tiếp cận giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự, để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, giữa nguyên đơn và bị đơn, tuy nhiên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 207 và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ủy quyền cho người đại diện bà Nguyễn Thị H có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đặng Văn T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông T yêu cầu ông T1, bà H1 trả số tiền nợ gốc là 314.174.000 đồng và tiền lãi suất theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng, tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Nguyễn Thị H yêu cầu tính lãi suất 10%/năm từ ngày hai bên chốt nợ với nhau 15/5/2017 âm lịch tức ngày 09/6/2017 dương lịch.

Bị đơn ông T1 đồng ý trả số tiền nợ gốc là 314.174.000 đồng nhưng xin trả dần và không đồng ý tính lãi suất, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 là vợ ông T1 đã được thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong các tài liệu chứng cứ ông T cung cấp cụ thể là giấy chốt nợ có nội dung hợp đồng mua bán – cam thỏa thuận đề ngày 15/5/2017 tức ngày 09/6/2017, tại phiên hòa giải ông T1 thừa nhận có nội dung chốt nợ đề ngày 15/5/2017 âm lịch giữa ông T và ông T1, xác định số tiền còn nợ là 314.174.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, không xác định thời hạn trả.

Tuy nhiên sau khi chốt nợ ông T đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà H1 trả nhưng ông T1, bà H1 không trả nợ.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông T1, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T, bà T2 yêu cầu ông T1, bà H1 trả số tiền nợ gốc là 314.174.000 đồng. Vì ông T1, bà H1 là vợ chồng cần buộc ông T1, bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà T2 số tiền gốc còn nợ là 314.174.000 đồng theo quy định tại các Điều 288; Điều 430; Điều 431, Điều 433; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với khoản tiền lãi suất, khi hai bên chốt nợ có thỏa thuận về lãi suất là 1,5%/tháng, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thay đổi yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm. Do vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với yêu cầu của ông T là 10%/năm.

Như vậy lãi suất được tính như sau:

+ Tiền lãi từ ngày 15/5/2017 tức ngày 09/6/2017 đến ngày 20/8/2024 là 07 năm 02 tháng 11 ngày được tính bằng $(314.174.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 07 \text{ năm}) + (314.174.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm: 12 \text{ tháng}) \times 02 \text{ tháng} + (314.174.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm: 12 \text{ tháng}: 30 \text{ ngày}) \times 11 \text{ ngày} = 226.116.900 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn T buộc vợ chồng ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị T2 tổng số tiền 540.290.900 đồng (trong đó tiền gốc nợ là 314.174.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 226.116.900 đồng tính đến ngày 20/8/2024).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong đối với các khoản tiền mà bên có nghĩa vụ phải thanh toán cho bên được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 146; khoản 1 Điều 147; Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T do yêu cầu được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị H1 không thuộc đối tượng được miễn, giảm án phí nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 288; Điều 430; Điều 431, Điều 433; Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn T.

- Buộc ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị H1 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị T2 số tiền còn nợ là 540.290.900 đồng (năm trăm bốn mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn chín trăm đồng) (trong đó tiền gốc nợ là

314.174.000 đồng (ba trăm mười bốn triệu một trăm bảy mươi tư nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh là 226.116.900 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm mười sáu nghìn chín trăm đồng) tính đến ngày 20/8/2024).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong đối với các khoản tiền mà bên có nghĩa vụ phải thanh toán cho bên được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự: Ông **Đặng Văn T1**, bà **Nguyễn Thị H1** phải liên đới chịu 25.611.600 đồng (hai mươi năm triệu sáu trăm mười một nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông **Nguyễn Văn T** số tiền 13.460.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003814 ngày 08/3/2024 do Chi Cục thi hành án dân sự thu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Vơi nhận:

TAND T. Bắc Giang;
VKSND H. Hiệp Hòa;
Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
Đương sự;
Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tuấn

